

DỰ KIẾN
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC
XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Mục I
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức
1. Văn phòng Đảng ủy, các ban của Đảng (Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3)	61
2. Hội, đoàn thể (Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3)	48
3. Cơ quan quản lý hành chính (Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3)	
a) Dưới 50 biên chế	48
b) Từ 50 biên chế dưới 100 biên chế	44
c) Từ 100 biên chế trở lên	40
4. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã:	45 triệu đồng/đại biểu/năm
5. Kinh phí duy trì hoạt động xe ô tô	260 triệu đồng/xe/năm

2. Định mức phân bổ chi các thôn, tổ dân phố, tiêu chí bổ sung:

Nội dung	Định mức
1. Các thôn, tổ dân phố	
a) Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố;	

mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	Thực hiện theo quy định hiện hành.
b) Chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động ở thôn, tổ dân phố:	Thôn có quy mô dân số dưới 700 hộ dân, tổ dân phố có quy mô dưới 1.000 hộ là 15.000.000 đồng/năm/thôn (tổ dân phố). Thôn có quy mô dân số từ 700 hộ dân, tổ dân phố có quy mô từ 1.000 hộ dân là 16.000.000 đồng/năm/thôn (tổ dân phố).
2. Tiêu chí bổ sung	
a) Dân số:	Các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 1.200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 2.000 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức 2.000 triệu đồng/năm.
Diện tích	Các xã, phường, đặc khu có diện tích dưới 30 km ² mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1 Km ² thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Đối với các đơn vị hành chính loại I (không bao gồm đặc khu Cát Hải) thì được áp hệ số 1,1 của định mức theo tiêu chí dân số và diện tích nêu trên.
b) Đối với những xã, phường, đặc khu có từ 2 địa điểm (trụ sở làm việc) trở lên:	Cứ thêm 1 địa điểm thì bổ sung 50 triệu/năm.
c) Đối với các phường, xã sử dụng trụ trở của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc sở, ngành cũ:	Bổ sung thêm 100 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách;

b) Kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật;

c) Kinh phí thường xuyên ban tiếp dân bộ phận một cửa, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO (mô hình khung),

d) Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư, kinh phí thực hiện các Đề án của Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Kinh phí chi chế độ cho cán bộ làm công tác lưu trữ, chế độ cho người làm công tác cơ yếu;

e) Kinh phí duy trì hoạt động xe ô tô;

g) Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã; Hoạt động giám sát và phản biện xã hội; kinh phí hoạt động của Ban giám sát đầu tư tại cộng đồng; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã;

h) Kinh phí đảm bảo xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

i) Kinh phí xây dựng hương ước theo Nghị định 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

k) Kinh phí tổ dân vận thôn, kinh phí văn hóa - văn nghệ ở thôn, tổ dân phố; kinh phí tổ hòa giải thôn;

l) Kinh phí chi tiếp xúc đối thoại người đứng đầu;

m) Kinh phí tiếp công dân, Ban chỉ đạo chăm sóc kiến kinh nghiệm Ban chỉ đạo nông thôn mới; Ban chỉ đạo an toàn giao thông, kinh phí cho các Ban chỉ đạo cấp xã;

n) Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa nhỏ tài sản công các phòng ban thuộc xã;

o) Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố (đã bao gồm các cuộc họp bất thường, chi chế độ đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân).

p) Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày

10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định việc hỗ trợ phí chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

q) Kinh phí hỗ trợ các Hội do Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ và các hội khác trên địa bàn cấp xã được hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

r) Kinh phí đảm bảo thực hiện các Cuộc vận động và các phong trào cấp xã.

s) Các nhiệm vụ chi khác thuộc cấp xã.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp của đại biểu Hội đồng nhân dân, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp theo qui định.

b) Kinh phí tổ chức Đại hội các đoàn thể theo kế hoạch của thành phố.

c) Kinh phí hoạt động đảng theo: Quyết định 99/QĐ-TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành trung ương Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

d) Kinh phí thực hiện Nghị định 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

đ) Kinh phí cho người có uy tín đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

e) BHYT đối với đại biểu HĐND không hưởng lương, đại biểu HĐND là người hoạt động không chuyên trách.

g) Kinh phí bầu cử.

h) Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã.

i) Các nhiệm vụ phát sinh khác.

Mục II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP

Điều 2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Phương án 1:

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

1. Định mức phân bổ **cho ngân sách cấp xã** theo quỹ lương và chi hoạt động:

a) Tỷ lệ chi tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ sở **2.530.000 đồng** tối đa 81%

b) Tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 19% tương ứng tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) của mức lương cơ sở **2.530.000 đồng**

Riêng đặc khu Cát Hải tỷ lệ tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa là 77% và chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 23%.

2. Căn cứ dự toán do các trường lập, định mức được phân bổ cho ngân sách cấp xã, tiêu chuẩn chế độ định mức theo quy định hiện hành, ngân sách xã thực hiện phân bổ kinh phí cho các trường.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.530.000 đồng/tháng, chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn; chi hỗ trợ theo Thông tư số: 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 03 năm 2025 về miễn giảm tiết đối với một số chức danh quản lý;

b) Kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ các trường; tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, tuyên truyền, Công tác phí, hội nghị, hội thảo;

c) Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn;

d) Kinh phí hoạt động giáo dục ngoài giờ;

đ) Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, hỗ trợ kinh phí nâng chuẩn giáo viên, khen thưởng ngành giáo dục, công tác thanh tra, tập huấn, bồi dưỡng học sinh, giáo viên;

e) Kinh phí chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn;

g) Kinh phí hoạt động của trung tâm giáo dục cộng đồng; khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển giáo dục

trên địa bàn;

h) Kinh phí thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn; hỗ trợ nhiệm vụ chi của phòng Văn hóa xã hội và các nhiệm vụ chi khác theo quy định của pháp luật.

i) Kinh phí mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công theo quy định.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non;

b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;

c) Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tự nguyện cho giáo viên mầm non có thời gian công tác trước năm 1995;

d) Kinh phí miễn giảm học phí, chi phí học tập, các chính sách cho trẻ em, học sinh theo quy định của Trung ương và địa phương;

đ) Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố và các nhiệm vụ do UBND thành phố giao.

Phương án 2:

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

1. Định mức phân bổ **cho ngân sách cấp xã** theo quỹ lương và chi hoạt động:

a) Tỷ lệ chi tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ sở **2.530.000 đồng** tối đa 81%

b) Tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 19% tương ứng tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) của mức lương cơ sở **2.530.000 đồng**

Riêng đặc khu Cát Hải tỷ lệ tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa là 77% và chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 23%.

2. Căn cứ định mức được phân bổ cho ngân sách cấp xã, tiêu chuẩn chế độ định mức theo quy định hiện hành, ngân sách xã thực hiện phân bổ kinh phí cho các trường chi tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng, kinh phí hoạt động cho các trường tối thiểu mức 90 triệu đồng/1 lớp học.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.530.000 đồng/tháng, chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn; chi hỗ trợ theo Thông tư số: 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 03 năm 2025 về miễn giảm tiết đối với một số chức danh quản lý;

b) Kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ các trường; tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, tuyên truyền, Công tác phí, hội nghị, hội thảo;

c) Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn;

d) Kinh phí hoạt động giáo dục ngoài giờ;

đ) Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, hỗ trợ kinh phí nâng chuẩn giáo viên, khen thưởng ngành giáo dục, công tác thanh tra, tập huấn, bồi dưỡng học sinh, giáo viên;

e) Kinh phí chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn;

g) Kinh phí hoạt động của trung tâm giáo dục cộng đồng; khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển giáo dục trên địa bàn;

h) Kinh phí thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn; hỗ trợ nhiệm vụ chi của phòng Văn hóa xã hội và các nhiệm vụ chi khác theo quy định của pháp luật.

i) Kinh phí mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tài sản công theo quy định.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non;

b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;

c) Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tự nguyện cho giáo viên mầm non có thời gian công tác trước năm 1995;

d) Kinh phí miễn giảm học phí, chi phí học tập, các chính sách cho trẻ em, học sinh theo quy định của Trung ương và địa phương;

đ) Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố và các nhiệm vụ do UBND thành phố giao.

Điều 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Đối với các Trung tâm Chính trị cấp xã.

Đơn vị	Định mức phân bổ (Tổng chi sự nghiệp)
Các Trung tâm chính trị	a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo quy định hiện hành.
	b) Chi nghiệp vụ thường xuyên: Theo biên chế giao xã, phường, đặc khu mức 48 triệu/1 biên chế. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

2. Định mức phân bổ tiêu chí bổ sung: Các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 150 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

3. Kinh phí đào tạo được phân bổ theo chương trình đào tạo của thành phố.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này bao gồm:

a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản theo quy định.

b) Kinh phí chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn (bổ sung sách, tài liệu giảng dạy, sổ sách tư pháp, kinh phí khen thưởng, chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức.)

c) Kinh phí chi công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

d) Các nhiệm vụ chi khác.

5. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất;

b) Kinh phí đặc thù khác.

Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giao thông, kinh tế, kiến thiết thị chính

Phương án 1:

1. Tiêu chí xác định theo đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu.

2. Định mức phân bổ: Đối với các xã, phường: 2.000 triệu đồng/xã, phường/năm. Riêng các xã, phường sử dụng lại trụ sở UBND cấp huyện cũ, xã được sáp nhập bởi thị trấn cũ: 2.500 triệu đồng/năm, đặc khu Cát Hải: 7.000 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ (duy tu bảo dưỡng lòng đường, vỉa hè, cắt tỉa cây xanh, tiền điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng bổ sung cây xanh, công tác tuần đường, công tác sửa chữa nhỏ đường giao thông do cấp xã quản lý);

b) Kinh phí hoạt động đảm bảo an toàn giao thông cấp xã;

c) Kinh phí hoạt động thường xuyên sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính trong phạm vi địa giới hành chính quản lý.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí nhiệm vụ phát sinh từng xã.

Phương án 2:

1. Tiêu chí xác định theo diện tích, loại đơn vị hành chính.

2. Định mức phân bổ: Các xã, phường có diện tích dưới 30 km² mức 2.500 triệu đồng/xã, phường/năm; cứ thêm đủ 1 Km² thì thêm 100 triệu đồng; tối đa không vượt quá 3.000 triệu đồng/xã, phường/năm; đặc khu Cát Hải 7.000 triệu đồng/năm.

Đối với các đơn vị hành chính loại I (không bao gồm đặc khu Cát Hải) thì được áp hệ số 1,1 của định mức trên.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Kinh phí chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ (duy tu bảo dưỡng lòng đường, vỉa hè, cắt tỉa cây xanh, tiền điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng bổ sung cây xanh, công tác tuần đường, công tác sửa chữa nhỏ đường giao thông do cấp xã quản lý);

b) Kinh phí hoạt động đảm bảo an toàn giao thông cấp xã;

c) Kinh phí hoạt động thường xuyên sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính trong phạm vi địa giới hành chính quản lý.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí nhiệm vụ phát sinh từng xã.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản:

1. Tiêu chí xác định theo biên chế được giao, diện tích đất nông nghiệp, số ki lô mét (km) đê.

2. Định mức phân bổ:

a) Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao (lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ).

b) Chi hoạt động thường xuyên: Theo biên chế giao xã, phường, đặc khu mức 36 triệu/1 biên chế. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

c) Chi hoạt động nghiệp vụ: 200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; 147.000 đồng/ha đất nông nghiệp/năm và 19 triệu đồng/km đê/năm. Đối với những đơn vị có rừng, các đơn vị có địa giới hành chính giáp biển được tính hệ số 1,5.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản theo quy định.

b) Kinh phí chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão, chi cho công tác phòng chống lụt bão, thủy lợi nội đồng,

c) Kinh phí chi cho ban chỉ đạo nông thôn mới, ban chỉ đạo diệt chuột, kinh phí lực lượng tuần tra canh gác đê;

d) Kinh phí tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;

đ) Kinh phí theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường biển, sạt, lở bờ biển;

e) Kinh phí ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

g) Kinh phí quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn;

h) Kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

i) Kinh phí tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật;

k) Kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác;

k) Kinh phí chi cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

l) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí hỗ trợ tiền trợ giống cây con, hỗ trợ tiền điện chống úng, hỗ trợ nông dân bị thiệt hại do bão lũ, dịch bệnh theo Quyết định cụ thể của Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Kinh phí thực hiện Chương trình nạo vét nội đồng,

c) Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

d) Kinh phí đặc thù phòng chống lụt bão hoặc bảo vệ rừng;

đ) Kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật;

e) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh.

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế khác

Kinh phí đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác nhận giá đất cụ thể, kinh phí tổ chức đấu giá đất, kinh phí kiểm kê lập quy hoạch sử dụng đất, kinh phí lập quy hoạch. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu căn cứ tiêu chuẩn định mức, chế độ chi hiện hành xây dựng dự toán kinh phí để bố trí theo nhiệm vụ thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Phương án 1:

Ngân sách bố trí hỗ trợ kinh phí vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hiểm độc hại, công tác vệ sinh công cộng và các nhiệm vụ, hoạt động bảo vệ môi trường khác. Cụ thể:

1. Tiêu chí phân bổ theo dân số; diện tích, khối lượng, định mức, đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Định mức phân bổ:

Kinh phí thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hiểm độc hại, công tác vệ sinh công cộng theo đơn giá, định mức, khối lượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo khả năng cân đối của ngân sách thành phố.

Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động bảo vệ môi trường khác định mức phân bổ 11.000 đồng/người/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường (bao gồm cả nhiệm vụ thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương).

b) Kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tổ chức truyền thông về ngày môi trường thế giới.

c) Kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

d) Kinh phí thực hiện các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí đóng cửa bãi rác.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chi khác theo thực tế phát sinh.

Phương án 2:

Ngân sách bố trí hỗ trợ kinh phí vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hiểm độc hại, công tác vệ sinh công cộng và các nhiệm vụ, hoạt động bảo vệ môi trường khác. Cụ thể:

1. Tiêu chí phân bổ theo dân số; diện tích, khối lượng, định mức, đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Định mức phân bổ:

Kinh phí thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hiểm độc hại theo đơn giá, định mức, khối lượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo khả năng cân đối của ngân sách thành phố.

Kinh phí vệ sinh công cộng và kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động bảo vệ môi trường khác định mức phân bổ 50.000 đồng/người/năm đối với các phường và đặc khu Cát Hải; 25.000 đồng/người/năm đối với các xã.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường (bao gồm cả nhiệm vụ thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương).

b) Kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tổ chức truyền thông về ngày môi trường thế giới.

c) Kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

d) Kinh phí thực hiện các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Kinh phí đóng cửa bãi rác.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chi khác theo thực tế phát sinh.

Điều 8. Định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội

1. Tiêu chí xác định theo đối tượng bảo trợ xã hội và dân số.

2. Định mức phân bổ:

a) Trợ cấp cho các đối tượng bảo đảm xã hội được tính theo số đối tượng được hưởng và chế độ chính sách quy định hiện hành.

b) Chi các nhiệm vụ khác phát sinh: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 800 triệu đồng/xã, phường, đặc khu /năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.100 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tập huấn, thẩm định hồ sơ, chi khác phục vụ cho công tác quản lý;

b) Kinh phí chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ,

c) Kinh phí chi thăm hỏi ngày lễ, tết do cấp xã quyết định;

d) Kinh phí chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cấp xã.

đ) Kinh phí thu thập, cập nhật, chỉnh sửa tổng hợp thông tin người lao động trên địa bàn;

e) Kinh phí trông coi nghĩa trang liệt sỹ.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo.

b) Kinh phí quà tết, quà 27/7, quà 2/9, ngày lễ theo số đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành;

c) Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của Chính phủ.

d) Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh do thành phố giao nhiệm vụ;

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

1. Tiêu chí xác định theo biên chế được cấp thẩm quyền giao và tiêu chí dân số.

2. Định mức phân bổ:

a) Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao (lương, thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ).

b) Chi nghiệp vụ thường xuyên: Theo biên chế giao xã mức 36 triệu/1 biên chế. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

c) Chi hoạt động nghiệp vụ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 800 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.000 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản theo quy định.

b) Kinh phí bổ sung tủ sách thư viện, chi khen thưởng làng văn hóa, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, trùng tu cải tạo các di tích.

c) Kinh phí trang trí ngày lễ, tết.

d) Kinh phí thực hiện chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa thông tin.

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí phát sinh nhiệm vụ từng xã.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Tiêu chí xác định theo dân số.

2. Định mức phân bổ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; Riêng đặc khu Cát Hải mức: 500 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm: Hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao; tăng cường huấn luyện, hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao cấp xã, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao;

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao, kinh phí phát sinh nhiệm vụ từng xã, phường, thị trấn.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

1. Tiêu chí xác định theo dân số.

2. Định mức phân bổ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.100 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm: Hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình;

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí phát sinh nhiệm vụ sửa chữa hệ thống truyền thanh cơ sở, hỗ trợ nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất hệ thống truyền thanh cơ sở và các hoạt động khác.

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Bố trí kinh phí cho các xã để thực hiện duy trì, nâng cấp, mua sắm phần mềm, chi hội nghị, tập huấn, tuyên truyền, chi các nội dung Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số mang tính chất thường xuyên định mức 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

Đối với các nội dung chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác, Ủy ban nhân dân các xã xây dựng dự toán gửi Sở Khoa học công nghệ thẩm định, tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí thực hiện.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

1. Tiêu chí xác định theo biên chế được giao và tiêu chí dân số.

2. Định mức phân bổ:

a) Chi cho con người: Đảm bảo đầy đủ chế độ chi cho con người bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

b) Chi hoạt động thường xuyên: 32 triệu đồng/biên chế/năm. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3

c) Chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 600 triệu đồng/năm.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao (trạm y tế xã), kinh phí hoạt động thường xuyên của Trạm y tế xã;

b) Kinh phí cho các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh; công tác truyền thông, phòng chống dịch và y tế học đường; kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự hàng năm phát sinh trên địa bàn xã, phường, đặc khu;

4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Các chương trình về nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe ban đầu, y tế dự phòng

thực hiện theo chương trình, đề án được duyệt; kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Điều 14. Định mức phân bổ chi an ninh trật tự, an toàn xã hội.

1. Tiêu chí xác định theo dân số.
2. Định mức phân bổ: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.000 triệu đồng/năm.
3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm: Kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ an ninh tại xã (Chi tuyên truyền, vận động phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy chữa cháy); thực hiện các đề án về an ninh.
4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Kinh phí an ninh cơ sở, kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Điều 15. Định mức phân bổ chi Quốc phòng

1. Tiêu chí xác định theo dân số.
2. Định mức phân bổ:
 - a) Chi cho con người: Đảm bảo đầy đủ chế độ chi cho con người bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định.
 - b) Chi hoạt động thường xuyên: 48 triệu đồng/biên chế/năm. Riêng đặc khu Cát Hải tính hệ số: 1,3
 - c) Chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên: các xã, phường, đặc khu có dân số dưới 30.000 dân mức 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm; cứ thêm đủ 1.000 dân thì thêm 10 triệu đồng; tối đa không vượt quá 500 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm. Riêng đặc khu Cát Hải mức: 1.000 triệu đồng/năm.
3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này bao gồm:
 - a) Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản theo quy định;
 - b) Kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ quốc phòng tại xã, phường, đặc khu.
4. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm: Các chế độ chi dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tuyển quân, phòng thủ dân sự, kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Điều 16. Định mức phân bổ chi khác theo quy định của pháp luật.

Xác định trên cơ sở tổng các khoản chi thường xuyên theo định mức phân bổ, nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối ngân sách (0,5% tổng các khoản chi thường xuyên theo định mức phân bổ).

Điều 17. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách và sự cần thiết, cấp bách của nhiệm vụ chi phát sinh tại cấp xã, ngân sách thành phố xem xét, hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp cải tạo các công trình, tài sản công và các hỗ trợ các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.